

HOA NÔNG NỮ CHÔ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nữ tuổi :Mau giao
Tổng số trẻ :304

sang; Bánh ớt chà lùa nồc măm
NT,mam: chao thòt hen rau ngọt
Sữa grow
Trữa : Côm tôm rim thòt cà rot, canh củ dền
su su cà rot khoai tây tôm kho thòt heo nạc
ngô rí
Món lưoc: bắp cải
Xe: sữa chua năo
Xe chieu: Bun riêu cua thòt cà chua trồng
gia nău hủi ngo gai

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 36999				
STT	Tên thực phẩm	Khối lượng(g)	Nhân giá(đ/100g)	Thành tiền(đ)
	*CHÔ			
1	Ram (muối)	2,000	1,060	21,200
2	Tom bien	4,000	34,970	1,398,800
3	Hen	1,000	18,380	183,800
4	Cua hong	1,000	19,800	198,000
5	Tom kho	200	78,100	156,200
6	Nồc măm Cà (loại 1)	4,000	5,940	237,600
7	Dầu thảo mộc	1,000	6,280	62,800
8	Nông cat	3,000	3,880	116,400
9	Dầu mè	1,000	3,870	38,700
10	Xì dầu	1,000	990	9,900
11	Gạo tẻ máy	20,000	2,630	526,000
12	Hành lá	1,500	5,360	80,400
13	Hành củ rột	1,000	5,780	57,800
14	Cà rot	5,000	5,460	273,000
15	Cà chua	3,500	5,670	198,450
16	Gia nău xanh	2,500	2,520	63,000
17	Dứa chuot (Dứa leo)	2,000	3,890	77,800
18	Rau ngọt	700	5,150	36,050
19	Su su	3,000	3,050	91,500
20	Củ dền (củ giền)	3,000	4,940	148,200
21	Khoai tây	3,000	3,890	116,700
22	Rau ngô (Rau mui)	100	8,820	8,820
23	Cải bắp	4,000	5,460	218,400
24	Rau mui tau (ngô gai)	100	6,410	6,410
25	Bánh ớt*	16,000	2,200	352,000
26	Gio lùa	2,500	20,350	508,750
27	Bun	18,000	1,710	307,800
28	Nău hủi chiên	3,000	3,300	99,000
29	Thòt lòn nạc	12,600	18,060	2,275,560
30	Trông vòt	2,500	5,400	135,000
31	Yaourt	30,400	5,950	1,808,800
Cong				9,812,840
	*XUAT KHO			
32	Sữa bột Abbott Grow	7,000	20,500	1,435,000
Cong				1,435,000
Tổng tiền thực phẩm				11,247,840 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền nồc chi trong ngày				11248000(đ)
Số đồ nău ngay				0(đ)
Số đồ cuối ngày				160(đ)
Xuất ăn luy kê tổ nău thang				
Tiêu chuẩn luy kê tổ nău thang				
Tiền chi luy kê tổ nău thang				